

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Hà Nội - Tháng 04 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/06/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Gia Du	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thế Thành	Phó Chủ tịch
	Ông Hoàng Chí Cường	Thành viên
	Bà Trần Thị Minh	Thành viên
	Ông Trần Đức Y	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Chí Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Chu Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ 01/8/2018)
	Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 08/3/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 được Kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Hoàng Chí Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019

Số: 460/2019/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, được lập ngày 22/04/2019, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất, Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp, Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn và Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất chưa tiến hành đối chiếu đầy đủ số dư công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2018. Chúng tôi đã áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế, tuy nhiên các thủ tục kiểm toán này cũng không cung cấp được cho chúng tôi các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đưa ra ý kiến nhận xét về số dư các khoản công nợ nêu trên được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2018.

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất chưa nộp tiền thuế phải nộp, tiền phạt và tiền chậm nộp thuế theo thông báo số 5674/TB-CT ngày 21/02/2019 của Cục thuế thành phố Hải Phòng. Số tiền thuế nợ, tiền phạt chậm nộp vào Ngân sách Nhà nước tính đến 31/12/2018 là 11.811.280.296 đồng, trong đó số tiền phải nộp và phạt hành chính Công ty chưa ghi nhận là 6.974.416.169 đồng. Bất cứ sự điều chỉnh nào (nếu có) liên quan đến vấn đề trên đều làm ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty.

Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn đang thực hiện trích chi phí khấu hao của một số tài sản cố định theo công suất hoạt động thực tế, dẫn đến chi phí khấu hao thực tế trích vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2018 thấp hơn so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 78,7 tỷ đồng (năm 2017 là: 88,03 tỷ đồng). Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của việc trích khấu hao này đến Kết quả hoạt động Kinh doanh và các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp ghi nhận lỗ Dự án tổ hợp Thương mại Văn phòng 119 đường K2 Cầu Diễn Hà Nội - Phần ngầm lỗ (11,05) tỷ đồng. Dự án được thực hiện theo hình thức đấu thầu Công ty trực tiếp thi công, có giá trị hợp đồng không bao gồm thuế là 171,24 tỷ đồng, công trình cơ bản đã thi công xong và chưa hoàn thành quyết toán. Hiện hợp đồng đã ghi nhận doanh thu lũy kế theo nghiệm thu từng lần với Chủ đầu tư tính đến 31/12/2018 là 145,99 tỷ đồng, doanh thu dự kiến còn được ghi nhận theo hợp đồng là 25,25 tỷ đồng, chi phí dở dang tại 31/12/2018 đã ghi nhận là 36,49 tỷ đồng, Công trình còn phát sinh chi phí thi công trong năm tiếp theo. Công ty chưa ghi nhận đủ khoản lỗ dự kiến tạm tính đến 31/12/2018 là của Dự án này là 11,46 tỷ đồng, do Công ty đang xem xét trách nhiệm cá nhân, tập thể liên quan để xác định ghi nhận khoản lỗ này khi quyết toán dự án. Do chưa thu thập đủ các bằng chứng để đánh giá tính phù hợp của khoản ghi nhận lỗ năm 2018 và khoản lỗ tiềm tàng của Dự án tổ hợp Thương mại Văn phòng 119 đường K2 Cầu Diễn Hà Nội - Phần ngầm. Do đó, chúng tôi không đủ cơ sở để đánh giá việc ghi nhận này và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Tổng Công ty.

Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp đã ghi nhận chi phí trích trước 22,52 tỷ đồng của Dự án tổ hợp Thương mại Văn phòng 119 đường K2 Cầu Diễn Hà Nội - Phần ngầm, sau đó Công ty đã điều chỉnh hoàn nhập khoản chi phí trích trước này theo Báo cáo giải trình ngày 12/04/2019 của Giám đốc Công ty gửi Hội đồng Quản trị vì chưa đủ cơ sở ghi nhận và xác định lại để làm rõ một số chi phí vượt so với phương án kinh tế. Do chưa thu thập đủ các bằng chứng để đánh giá tính phù hợp của việc trích và điều chỉnh khoản chi phí trích trước của dự án tổ hợp TMVP 119 đường K2 Cầu Diễn HN - Phần ngầm. Do đó, chúng tôi không đủ cơ sở để đánh giá việc ghi nhận, điều chỉnh này và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc chưa hạch toán tiền lãi chậm nộp tiền bảo hiểm xã hội từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/12/2018 theo thông báo của cơ quan Bảo hiểm tỉnh Bắc Giang vào chi phí sản xuất kinh doanh với số tiền là 3.990.838.356 đồng. Công ty đã có Công văn số 832/HACHEMMECO - TCHC ngày 31/10/2013 đề nghị cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Giang khoan nợ và miễn tính lãi chậm nộp và ngày 31/12/2014 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có Công văn số 3790/KL - UBND đề nghị Bảo hiểm Bắc Giang xem xét, có chính sách khoan nợ, miễn hoặc giảm tiền lãi chậm nộp cho những doanh nghiệp thực sự khó khăn trong giai đoạn vừa qua để tạo điều kiện cho doanh nghiệp có cơ hội khôi phục lại sản xuất. Đến nay BHXH tỉnh Bắc Giang chưa có ý kiến xử lý chính thức theo công văn số 3790/KL - UBND của UBND tỉnh Bắc Giang.

Trong năm 2018, Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất không hạch toán khoản phải trả tiền lãi vay vốn cá nhân vào chi phí tài chính theo Biên bản họp giữa Công ty và các Chi nhánh số 160/BBH-XLHC ngày 25/05/2015 và Công văn số 238/ CV-XLHC-TCKT ngày 05/09/2014 của Công ty do các Chi nhánh thực hiện huy động vốn không đúng thẩm quyền.

Báo cáo kiểm toán hợp nhất này được phát hành thay thế cho Báo cáo Kiểm toán hợp nhất số 397/2019/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM ngày 05 tháng 04 năm 2019 do Công ty con: Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp đã lập lại Báo cáo tài chính năm 2018 vào ngày 22/04/2019 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 12/04/2019 và Báo cáo giải trình của Công ty ngày 12/04/2019 về điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2018, trong đó điều chỉnh tăng giá trị dở dang Dự án tổ hợp Thương mại Văn phòng 119 đường K2 Cầu Diễn Hà Nội - Phần ngầm tăng 11,46 tỷ đồng do khoản chi phí này sẽ được Công ty thực hiện kiểm tra quyết toán và sẽ được ghi nhận sau khi quyết toán dự án và xác định rõ trách nhiệm cá nhân, tập thể liên quan, và điều chỉnh giảm chi phí phải trả trích trước của Dự án tổ hợp Thương mại Văn phòng 119 đường K2 Cầu Diễn Hà Nội - Phần ngầm 22,52 tỷ đồng do trích sai và để làm rõ một số chi phí vượt so với phương án kinh tế, làm tổng số lỗ của Công ty con giảm tương ứng 33,98 tỷ đồng.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/02/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/12/2018

Mẫu B 01-DN/HN

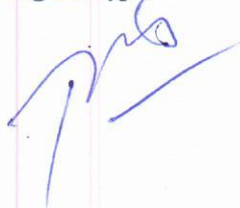
TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.690.970.195.446	2.860.198.314.738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	286.265.905.190	424.538.991.409
1. Tiền	111		244.751.905.430	321.324.086.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.513.999.760	103.214.905.303
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.511.000.000	128.217.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.774.000.000	1.129.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	22.737.000.000	127.088.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.397.388.454.023	1.439.587.717.177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.095.534.549.701	1.148.188.440.533
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	183.723.706.808	204.255.456.852
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.988.531.901	3.148.531.901
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	250.615.539.239	220.879.975.613
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(141.405.458.923)	(142.816.273.019)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.931.585.297	5.931.585.297
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	944.752.096.743	817.177.598.004
1. Hàng tồn kho	141		945.675.247.331	820.252.984.832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(923.150.588)	(3.075.386.828)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.052.739.490	50.677.008.148
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	23.579.206.352	41.493.787.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.017.095.168	5.622.709.063
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.9	3.456.437.970	3.560.511.673
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		3.371.894.220.870	3.433.524.846.004
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.898.010.908	9.452.990.206
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	6.898.010.908	9.452.990.206
II. Tài sản cố định	220		2.951.257.787.375	2.971.248.349.398
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	2.936.326.633.555	2.955.695.349.149
- Nguyên giá	222		4.495.197.693.459	4.371.020.329.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.558.871.059.904)	(1.415.324.980.238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	4.737.878.784	5.274.242.424
- Nguyên giá	225		5.363.636.364	5.363.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(625.757.580)	(89.393.940)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	10.193.275.036	10.278.757.825
- Nguyên giá	228		15.010.058.443	14.907.282.886
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.816.783.407)	(4.628.525.061)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.13	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.14	33.424.106.050	79.788.649.810
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		8.532.843.531	8.532.843.531
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.891.262.519	71.255.806.279
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.15	235.966.761.561	234.920.145.476
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		196.651.766.336	195.310.469.151
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.045.988.675	43.141.408.675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.730.993.450)	(3.531.732.350)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		143.347.554.976	137.114.711.114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	143.347.554.976	137.035.509.839
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	79.201.275
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		6.062.864.416.316	6.293.723.160.742

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		6.421.807.512.609	6.333.219.347.307
I. Nợ ngắn hạn	310		2.799.299.525.182	2.754.581.448.259
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	1.110.238.106.802	1.178.274.634.279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	384.351.868.917	299.733.855.813
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	144.936.318.970	148.201.824.900
4. Phải trả người lao động	314		79.556.246.245	102.547.719.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	151.882.985.796	233.833.513.941
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	568.405.523	457.771.111
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	253.213.865.860	224.374.611.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	626.855.319.384	504.727.584.698
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.22	20.853.129.279	39.754.442.621
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.843.278.406	22.675.489.594
II. Nợ dài hạn	330		3.622.507.987.427	3.578.637.899.048
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.16	29.057.351.338	29.057.351.338
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.18	190.174.354	190.174.354
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	2.504.237.483	5.067.352.377
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.23	3.563.109.348.099	3.489.044.755.682
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		187.978.879	(18.008.563)
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.22	27.458.897.274	55.296.273.860
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	5.24	(358.943.096.293)	(39.496.186.565)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(358.943.096.293)	(39.496.186.565)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(63.956.561)	(1.812.761)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		55.448.907.193	44.452.796.823
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.206.181.547.916)	(872.153.484.899)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(892.692.313.875)	(872.153.484.899)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(313.489.234.041)	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		241.853.500.991	238.206.314.272
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		6.062.864.416.316	6.293.723.160.742

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019

Người lập



Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiện

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

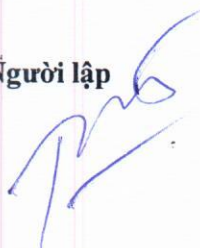
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.25	3.397.825.423.601	4.284.855.482.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.25	3.628.503.250	9.731.864.904
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.25	3.394.196.920.351	4.275.123.617.523
4. Giá vốn hàng bán	11	5.26	3.204.803.729.024	3.974.982.943.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		189.393.191.327	300.140.673.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.27	9.848.539.360	23.889.722.099
7. Chi phí tài chính	22	5.28	330.202.333.614	169.589.845.204
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>171.849.348.706</i>	<i>150.814.586.679</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		4.748.202.394	6.834.703.792
9. Chi phí bán hàng	25	5.29	27.968.167.778	38.106.110.903
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.30	210.293.518.485	232.455.703.807
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+(24) -(25+26)}	30		(364.474.086.796)	(109.286.560.261)
12. Thu nhập khác	31		112.418.042.542	97.737.215.141
13. Chi phí khác	32		15.576.813.460	15.532.375.433
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.31	96.841.229.082	82.204.839.708
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(267.632.857.714)	(27.081.720.553)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.32	17.051.842.981	26.996.138.063
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		20.664.279	43.609.034
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) (*)	60		(284.705.364.974)	(54.121.467.650)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(313.489.234.041)	(92.665.024.908)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		28.783.869.067	38.543.557.258
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.33	(5.700)	(1.858)

(*): Trong đó:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp không bao gồm kết quả của Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn là: 76.732.921.249 đồng.

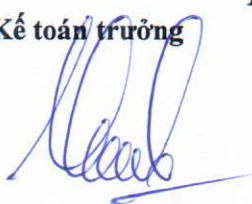
- Lỗ từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn trong năm 2018 là (361.438.286.223 đồng).

Người lập



Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiền

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



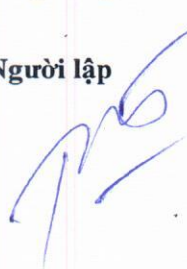
Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(267.632.857.714)	(27.081.720.553)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		155.518.865.427	143.026.978.981
- Các khoản dự phòng	03		(48.102.479.164)	(8.119.306.417)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		153.933.536.061	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.531.894.333)	(23.889.722.099)
- Chi phí lãi vay	06		171.849.348.706	150.814.586.679
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		155.034.518.983	234.750.816.591
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43.206.229.804	(60.070.853.259)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(125.422.262.499)	56.734.120.421
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(179.792.537.086)	(94.309.143.145)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.602.535.923	(29.357.409.290)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(171.849.348.706)	(150.814.586.679)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.709.647.613)	(27.634.959.089)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.367.713.788
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.374.929.794)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(295.305.440.988)	(69.334.300.662)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(139.412.053.885)	(28.668.143.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.847.305.124	8.500.973.967
4. Tiền TH cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		104.351.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.904.580.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.190.597.148	23.889.722.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.927.731.613)	3.722.552.364
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.036.055.643.615	1.724.185.746.998
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.839.863.316.512)	(1.835.271.165.523)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.290.348.809)	(27.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		179.901.978.294	(138.585.418.525)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(138.331.194.307)	(204.197.166.823)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		424.538.991.409	628.736.158.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		58.108.088	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	286.265.905.190	424.538.991.409

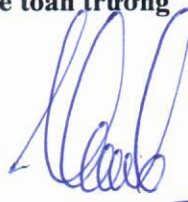
Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019

Người lập



Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiện

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng (năm trăm năm mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Tên nước ngoài: Vietnam Industrial Construction corporation;

Tên viết tắt: VINAINCON;

Số lao động bình quân trong năm : 4.235 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện ki loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./

1.3. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm 2018 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tính đến thời điểm 31/12/2018, số lỗ lũy kế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn – Công ty 100% vốn của Tổng Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính này là (1.507.000.134.584) dẫn đến Chi tiêu Vốn chủ sở hữu (MS 410) trên Báo cáo tài chính hợp nhất âm (358.943.096.293) đồng trong đó số lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty này là (361.438.286.223) đồng. Điều này làm ảnh hưởng lớn tới kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và chỉ tiêu vốn chủ sở hữu (mã số 400) của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm 31/12/2018 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất như sau:

TT	Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	Tổ 5, Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương - Bắc Giang	100,00%	100,00%
5	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội	52,15%	52,15%
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	71,42%	71,42%
7	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
8	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Số 156 Xã Đàn 2- Nam Đồng - Đống Đa - Hà Nội	51,00%	51,00%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
10	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	51,00%	51,00%
11	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	50,69%	50,69%
12	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100,00%	100,00%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có các Công ty liên kết như sau:

TT	Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Quang Sơn - Đồng Hỷ - Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội	41,18%	41,18%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Tháp Phan, Đồng Lạc, Hải Dương	20,00%	20,00%
6	Công ty CP Thi công Cơ giới Vinaincon	Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	27,99%	27,99%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23,11%	23,11%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Tổng Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại công văn số 1895/BTC-TCĐ ngày 02/02/2016 gửi Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn. Ngày 24 tháng 10 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 9048/VPCP - KTTT về việc thực hiện cơ cấu nợ vay như đề nghị của Bộ Tài chính. Đồng thời, sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Công Thương tại Công văn số 12685/BCT-TC ngày 30/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Văn bản số 533/BTC-TCĐN ngày 13/01/2018 về việc tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn như sau:

Đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB):

Khoản nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2014 là 971 tỷ đồng;

Dùng tính lãi vay phát sinh đối với các khoản vay đã được khoan nợ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018, bắt đầu tính lãi từ ngày 01/01/2018;

Xóa nợ lãi vay vốn tín dụng đầu tư đến thời điểm ngày 31/12/2014 là 351 tỷ đồng;

Giữ nguyên lãi suất cho vay ưu đãi đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là 5,4%/năm;

Gia hạn thời gian vay của dự án từ 13 năm lên 30 năm.

Đối với khoản vay của Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính

Đối với khoản vay lại Quỹ tích lũy để đầu tư nguồn vốn ADB; Khoản nợ gốc và lãi vay giai đoạn 2011 – 2015, gộp cùng nghĩa vụ nợ 2016 -2018 và trả đều trong 10 năm 2018 – 2027.

Tính đến ngày 09/7/2018 (kỳ trả nợ cuối cùng của khoản vay), nghĩa vụ nợ gốc là 26.278.916,46 USD, nghĩa vụ nợ lãi là: 8.657.443,04 USD, nghĩa vụ nợ phí quản lý là 346.297,72 USD. Tổng nghĩa vụ nợ là 35.282.657,23 USD. Số tiền này sẽ được trả đều trong 10 năm từ năm 2018 đến năm 2027.

Đối với khoản nhận nợ Quỹ tích lũy đã ứng cho vay để trả nợ khoản vay nước ngoài có bảo lãnh Chính phủ: Khoản nợ gốc và lãi giai đoạn 2011 - 2015, gộp cùng tổng nghĩa vụ nợ đến hạn giai đoạn 2016 -2020, trả đều trong 10 năm từ năm 2018 - 2027.

Đối với các khoản ứng vốn có kỳ hạn trả nợ cuối cùng trước ngày 31/12/2018 thì sẽ tính nghĩa vụ trả lãi đến ngày 31/12/2018, đối với các khoản ứng vốn có kỳ hạn trả nợ sau ngày 31/12/2018 thì sẽ tính nghĩa vụ trả lãi đến kỳ trả nợ cuối cùng của khoản ứng vốn. Theo đó, nghĩa vụ trả gốc là 30.797.114,81 EUR, nghĩa vụ nợ lãi là: 7.035.101,89 EUR, tổng nghĩa vụ nợ là 37.832.216,70 EUR. Số tiền này sẽ được trả đều trong 10 năm từ năm 2018 - 2027.

Phí bảo lãnh: Toàn bộ chi phí bảo lãnh lũy kế quá hạn đến hết năm 2015 được trả đều trong thời hạn trả nợ còn lại của khoản vay (2016 -2019), phí phát sinh trong giai đoạn 2016 – 2019 trả theo lịch trên dự gốc thực tế.

Toàn bộ nghĩa vụ trả phí bảo lãnh tính đến ngày 13/7/2015 (kỳ trả phí bảo lãnh cuối cùng năm 2015) là 1.787.238,90 EUR. Số tiền này sẽ được chia đều để trả cùng với kỳ trả phí bảo lãnh từ năm 2016 đến 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền
Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009;

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

	Năm 2018 (số năm)
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Tổng Công ty chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong năm.
- Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.
- Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.
- Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan: Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, sản xuất xi măng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	10.820.930.488	13.947.111.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	233.930.974.942	307.376.974.557
Các khoản tương đương tiền	41.513.999.760	103.214.905.303
Tổng	286.265.905.190	424.538.991.409

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Ngắn hạn	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	58.798.000.000	58.798.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng ĐT và Phát triển Việt Nam CN Hai Bà Trưng	-	-	3.290.000.000	3.290.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn khác	12.737.000.000	12.737.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	22.737.000.000	22.737.000.000	127.088.000.000	127.088.000.000

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.095.534.549.701	1.148.188.440.533
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.855.887.960	16.286.027.374
Công ty TNHH Mitsui Engineering- Shipbuiding	9.962.135.160	20.109.833.322
Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	27.191.055.200	27.191.055.200
Tập đoàn Dầu khí Việt nam - Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Sông Hậu 1	44.234.370.058	-
Công ty TNHH HT Truyền tải và PP Toshiba VN	-	76.694.412.954
Công ty Truyền tải điện 3	-	25.813.683.581
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

5.3 Phải thu khách hàng (Tiếp theo)

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2		
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện Lực TP. Hồ Chí Minh	31.989.903.337	40.929.474.967
Ban QLDA các CT điện Miền Bắc - CN Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	5.906.359.535	25.046.256.664
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Trung	15.074.194.798	7.796.700.151
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam -TNHH Một thành viên	18.457.662.989	31.762.887.957
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Nam	56.868.754.986	13.213.461.845
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4		
Ban quản lý Điện Miền Nam	19.090.673.970	41.727.369.191
Ban Quản lý điện Miền Bắc	14.115.766.871	45.493.490.743
Ban Quản lý Miền Trung	-	4.593.125.148
Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất		
Ban quản lý dự án Xi măng Áng Sơn	10.386.267.610	10.786.267.610
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	1.854.506.019	5.700.813.623
Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	5.021.080.139	5.021.080.139
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	6.550.447.687	4.968.764.408
Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp		
Công ty CP Đầu tư bất động sản Đông Anh	16.133.434.520	7.358.168.584
Công trình XD Trường THCS Phan Chu Trinh	9.137.110.818	12.285.973.697
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	2.382.100.137	5.613.650.276
Công ty CP Cơ khí Xây lắp hoá chất		
Công ty CP Điện nước lắp máy & Xây dựng VIWASEEN 4	2.566.359.771	2.566.359.771
Công ty CP Tư vấn thiết kế và XD Vinaincon	1.510.663.192	2.074.678.701
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức		
Công ty ETEC E&C LTD	38.782.703.338	-
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Trung Nam	45.831.173.171	48.579.639.450
Công ty CP Đầu tư & XD Đức Quang Minh	15.501.261.890	24.323.690.403
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xây dựng Mai Lam	25.668.063.206	11.874.084.150
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Vận tải Nam Bình Minh	3.440.923.773	16.288.900.188
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 5		
Ban QLDA các Công trình Xây dựng tỉnh Sóc Trăng (Bệnh viện S.Trăng Gối 6)	2.685.297.563	6.074.022.563
Công ty truyền tải điện 4	9.158.167.453	-
Công ty TNHH Behn Meyer Agricare Việt Nam	-	8.283.099.215
Ban QLDA các Công trình Xây dựng tỉnh Sóc Trăng (Bệnh viện S.Trăng Gối 6)	-	6.074.022.563

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

5.3 Phải thu khách hàng (Tiếp theo)

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn		
Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường	2.392.897.193	3.892.897.193
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	23.192	23.192
Công ty CP Thương mại Tân Hà Anh	348.211.523	2.048.227.023
Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên	19.027.024.000	118.000
UBND xã Khe Mo- huyện Đồng Hỷ -tỉnh Thái Nguyên	-	2.761.779.000
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang		
Công ty Cổ phần Cơ Khí XLĐ Bạc Liêu	3.846.419.905	6.298.107.110
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành	5.102.527.100	6.412.332.100
Công ty TNHH XDĐ Minh Sang	9.062.118.405	2.735.719.715
Công ty Cổ phần Vật tư Vạn Xuân	7.267.738.212	-
Các đối tượng phải thu khác	594.231.997.847	560.608.975.589
Tổng	1.095.534.549.701	1.148.188.440.533
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>362.971.270</i>	<i>362.971.270</i>

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	183.723.706.808	204.255.456.852
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty Cổ phần Lũng Lô 51	-	2.948.525.518
Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất		
Công ty CP Minh Quân - CP Hải Dương	-	1.230.000.000
Nguyễn Quý Thục - CT Đồng Lâm	1.165.129.002	1.165.129.002
Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp		
Công ty CP ĐT TM Quốc tế Hồng Hà	-	7.127.089.903
Công ty TNHH Xây dựng 902 Việt Nam	27.725.898.054	56.752.934.444
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Mỹ Tín	230.000.000	-
Hwasan Hydraulic Co.,LTD	-	1.569.859.900
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn		
Công ty CP Kết cấu Thép xây Dựng	1.628.732.745	1.628.732.745
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.471.672.575	2.471.672.575
Các khoản trả trước cho người bán khác	146.400.100.858	125.259.339.191
Tổng	183.723.706.808	204.255.456.852
<i>Trong đó trả trước cho các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>13.198.197.142</i>	<i>13.198.197.142</i>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	250.615.539.239	19.036.834.910	220.879.975.613	20.802.144.687
Phải thu về CPH Chi nhánh H36	9.263.400.830	-	9.263.400.830	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Dịch vụ thương mại Hà Nội	1.266.811.413	-	1.266.811.413	-
Công ty 27/7 Ninh Bình	3.628.925.510	-	3.628.925.510	-
Ông Thụ Đội 7 - Công trình đường Nam Sóc Sơn	2.325.598.182	-	2.325.598.182	-
Ông Hưng Đội 8	1.864.197.490	-	15.487.656.174	-
- Công trình BIDV Bạc Liêu				
Ông Tình - Công trình khu đất 1,65 ha Cổ Nhuế	3.553.294.745	-	3.553.294.745	-
Tân - Công trình gia cố Sông Nhuế	4.067.968.278	-	4.067.968.278	-
Thiện - Công trình Viettel Cà Mau	4.066.066.629	-	4.066.066.629	-
Huệ - Công trình Trụ sở Ngân hàng Vietinbank Bến Tre	193.874.339	-	193.874.339	-
Công ty TNHH Tâm Phúc	1.744.904.532	-	1.744.904.532	-
Trần Mạnh Tú - Vay lương công trình Trường CĐ nghề Hàn Quốc	2.474.393.050	-	2.474.393.050	-
Trần Văn Phúc - Lãi vay	2.375.562.223	1.765.309.777	2.410.055.533	1.765.309.777
Phí Hoàng Minh - Lãi vay	1.028.384.245	-	1.028.384.245	-
Trung - Nhà máy Gang thép Thái Nguyên	1.025.946.898	-	1.025.946.898	-
Công ty Hiền Long Việt Nam	1.080.000.000	-	1.080.000.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.959.545.538	-	7.655.992.103	-
Tạm ứng	129.741.449.214	4.940.561.926	72.888.335.533	4.940.561.926
Phải thu khác	75.955.216.123	12.330.963.207	86.718.367.619	14.096.272.984
b) Dài hạn	6.898.010.908	-	9.452.990.206	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	6.898.010.908	-	9.452.990.206	-
Tổng	257.513.550.147	19.036.834.910	230.332.965.819	20.802.144.687

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

5.6 Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	141.405.458.923	-	142.816.273.019	-
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam				695.608.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon				362.971.270
Công ty TNHH LAVIMONT Việt Nam				2.778.462.664
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - TISCO				27.191.055.200
Công ty Cổ phần Quảng Bích				580.119.862
Công ty CP công nghệ AMEC				1.983.613.753
Công ty CP Thiết bị Bưu điện				90.458.929
Công ty Hoàng Sơn				8.899.267.173
Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Sơn				342.250.000
Công ty Cổ phần Thép Thái Bình				2.564.880.468
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar				25.448.021
Công ty CP TM Quốc tế Thành Như				262.951.896
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2				
Công ty Công Viên Lịch Sử Văn Hóa Dân Tộc (CKXD)				268.381.228
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4				-
Nợ xấu của các đối tượng khác				1.267.672.444
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn				
Công ty TNHH Trường Giang				677.263.500
Công ty CP Tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt				862.072.900
Công ty CP Xây dựng thương mại Thiên Phú Hưng				377.453.011
Nợ xấu của các đối tượng khác				3.434.293.383
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp				
Công ty Chế tạo máy				5.436.575.194
Đào Mạnh Hùng				3.557.177.865
Dương Đức Hạnh				2.363.015.009
Nợ xấu của các đối tượng khác				8.985.167.500
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức				
Công ty CP Tập đoàn Khang Thông				6.707.704.506
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương				3.144.797.620
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định				2.524.707.625
Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao				19.710.773.864
Nợ xấu của các đối tượng khác				18.562.464.732
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 5				
Công ty Cổ phần Viet Nam Motors Cần Thơ				1.903.110.000
Nợ xấu của các đối tượng khác				794.945.820
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang				
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành				2.689.004.250
Công ty TNHH Phước Thạnh				3.031.128.249
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Cà Mau				1.604.579.755
Nợ xấu của các đối tượng khác				7.078.500.177
Nợ xấu của các đối tượng khác				647.583.055
Tổng				141.405.458.923

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	177.174.442.576	(76.560.000)	160.869.655.700	(2.128.796.240)
Công cụ, dụng cụ	6.688.229.085	-	7.108.707.607	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	568.779.193.153	-	495.681.186.773	-
Thành phẩm	92.659.759.988	(46.590.588)	77.608.947.784	(46.590.588)
Hàng hoá	10.288.294.244	(800.000.000)	12.728.876.890	(900.000.000)
Hàng gửi đi bán	89.912.087.239	-	66.255.610.078	-
Hàng hóa kho bảo thuế	173.241.046	-	-	-
Tổng	945.675.247.331	(923.150.588)	820.252.984.832	(3.075.386.828)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	23.579.206.352	41.493.787.412
Chi phí công cụ, dụng cụ	23.579.206.352	41.493.787.412
b) Dài hạn	143.347.554.976	137.035.509.839
Giá trị quyền sử dụng đất	95.746.951.217	82.414.364.732
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	33.746.720.142	28.396.602.186
Chi phí sửa chữa	-	3.335.290.288
Chi phí đền bù sản xuất	4.880.794.600	6.607.929.500
Chi phí mỏ đá Soklu	410.218.740	1.297.431.533
Giá trị xử lý sạt lở đường lên mỏ đá	-	2.454.865.233
Chi phí cấp quyền khai thác	-	5.154.063.387
Giá trị lợi thế kinh doanh, vị trí địa lý	1.320.566.487	1.433.898.183
Chi phí thuê đất	1.724.595.300	-
Chi phí khác	5.517.708.490	5.941.064.797
Tổng	166.926.761.328	178.529.297.251

5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

	Đơn vị tính: VND					
	Phải thu đầu năm	Số phải trả đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải trả cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	714.238.929	62.397.130.673	99.028.046.304	103.046.959.101	703.471.136	58.378.217.876
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	519.136.326	519.136.326	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.164.008.409	18.502.999.387	17.051.842.981	22.709.647.613	1.451.099.835	13.558.103.329
Thuế thu nhập cá nhân	645.076.503	1.531.159.696	3.488.996.669	4.233.496.313	586.238.348	786.660.052
Thuế tài nguyên	-	2.537.013.270	5.343.074.837	3.358.722.100	1.069.597	4.521.366.007
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	22.639.429.164	7.236.622.507	10.461.430.055	-	19.414.621.616
Các loại thuế khác	37.187.832	26.251.177.485	1.931.790.077	2.011.652.466	714.559.054	26.171.315.096
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.342.915.225	10.287.402.652	2.524.282.883	-	22.106.034.994
Tổng	3.560.511.673	148.201.824.900	144.886.912.353	148.865.326.857	3.456.437.970	144.936.318.970

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2018	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01 tháng 01	1.196.691.593.777	2.997.287.733.308	158.152.884.586	4.743.830.722	14.144.286.994	4.371.020.329.387
Tăng trong năm	72.385.906.377	62.720.654.592	13.348.604.953	822.510.563	1.106.680.002	150.384.356.487
Tăng trong năm	168.783.804	62.720.654.592	6.428.854.909	465.061.471	1.106.680.002	70.890.034.778
Phân loại lại	3.900.654.580	-	6.919.750.044	357.449.092	-	11.177.853.716
XDCB hoàn thành	68.316.467.993	-	-	-	-	68.316.467.993
Giảm trong năm	7.652.300.757	15.317.412.186	2.566.144.072	242.100.000	429.035.400	26.206.992.415
Thanh lý, nhượng bán	3.685.506.942	8.483.614.277	2.566.144.072	242.100.000	429.035.400	15.406.400.691
Phân loại lại	3.966.793.815	6.833.797.909	-	-	-	10.800.591.724
Tại ngày 31 tháng 12	1.261.425.199.397	3.044.690.975.714	168.935.345.467	5.324.241.285	14.821.931.596	4.495.197.693.459
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01 tháng 01	372.783.701.049	913.216.210.382	113.144.702.743	3.577.092.037	12.603.274.027	1.415.324.980.238
Tăng trong năm	61.824.270.294	85.715.615.111	13.717.040.525	374.963.060	1.186.532.352	162.818.421.342
Khấu hao trong năm	58.012.769.639	82.892.367.150	13.061.750.591	365.445.695	1.186.532.352	155.518.865.427
Phân loại lại	3.811.500.655	2.823.247.961	655.289.934	9.517.365	-	7.299.555.915
Giảm trong năm	6.372.663.858	9.825.585.091	2.402.957.327	242.100.000	429.035.400	19.272.341.676
Thanh lý, nhượng bán	1.144.322.511	3.364.194.671	2.402.957.327	242.100.000	429.035.400	7.582.609.909
Phân loại lại	5.228.341.347	6.461.390.420	-	-	-	11.689.731.767
Tại ngày 31 tháng 12	428.235.307.485	989.106.240.402	124.458.785.941	3.709.955.097	13.360.770.979	1.558.871.059.904

Giá trị còn lại

Tại ngày 01 tháng 01	823.907.892.728	2.084.071.522.926	45.008.181.843	1.166.738.685	1.541.012.967	2.955.695.349.149
Tại ngày 31 tháng 12	833.189.891.912	2.055.584.735.312	44.476.559.526	1.614.286.188	1.461.160.617	2.936.326.633.555

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 với giá trị là 288.307.487.970 đồng (tại ngày 01/01/2018 là: 143.623.291.648 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang đi cầm cố thế chấp các hợp đồng vay tại ngày 31/12/2018 là 2.998.762.508.829 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

5.11 Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	5.363.636.364	5.363.636.364
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Chuyển sang tài sản hữu hình	-	-
Số dư tại 31/12/2018	5.363.636.364	5.363.636.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	89.393.940	89.393.940
Tăng trong năm	536.363.640	536.363.640
Khấu hao trong năm	536.363.640	536.363.640
Giảm trong năm	-	-
Chuyển sang tài sản hữu hình	-	-
Số dư tại 31/12/2018	625.757.580	625.757.580
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	5.274.242.424	5.274.242.424
Tại 31/12/2018	4.737.878.784	4.737.878.784

5.12 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	11.389.656.056	1.498.888.750	2.018.738.080	14.907.282.886
Tăng trong năm	-	102.775.557	-	102.775.557
Mua trong năm	-	102.775.557	-	102.775.557
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	11.389.656.056	1.601.664.307	2.018.738.080	15.010.058.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	1.700.926.153	1.476.851.713	1.450.747.195	4.628.525.061
Tăng trong năm	51.377.451	30.541.355	106.339.540	188.258.346
Khấu hao trong năm	51.377.451	30.541.355	106.339.540	188.258.346
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	1.752.303.604	1.507.393.068	1.557.086.735	4.816.783.407
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	9.688.729.903	22.037.037	567.990.885	10.278.757.825
Tại 31/12/2018	9.637.352.452	94.271.239	461.651.345	10.193.275.036

5.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W536073 do UBND Tỉnh Long An cấp ngày 29/04/2003, Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá để bán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

5.14 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	8.532.843.531	8.532.843.531	8.532.843.531	8.532.843.531
Dầm mái Silô bột liệu - Xi măng Thái Nguyên	517.842.909	517.842.909	517.842.909	517.842.909
Công trình thi công - Công ty TNHH 1TV Lắp máy & Xây dựng VINASHIN - Phà Rừng	520.152.872	520.152.872	520.152.872	520.152.872
Công trình - Chi nhánh Công ty Hà Bắc - Silô B/liệu 313-BH01-A01(S05) Xi măng Thái Nguyên	841.546.643	841.546.643	841.546.643	841.546.643
Công trình - Công ty TNHH Duy Phát: Supe phốt phát LT	824.067.741	824.067.741	824.067.741	824.067.741
Công trình Gang thép Thái Nguyên - Hạng mục thiêu kết	5.829.233.366	5.829.233.366	5.829.233.366	5.829.233.366
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.891.262.519	24.891.262.519	71.255.806.279	71.255.806.279
Xây dựng nhà văn phòng số 2 - Nhà máy Cầu Kiền	501.127.288	501.127.288	501.127.288	501.127.288
Dự án tại Lào Cai	5.102.917.666	5.102.917.666	5.102.917.666	5.102.917.666
Dự án tại Yên Bái	689.764.581	689.764.581	689.764.581	689.764.581
Nhà máy Bến Cát Bình Dương	81.000.000	81.000.000	44.019.822.383	44.019.822.383
Các công trình và dự án khác	18.516.452.984	18.516.452.984	20.942.174.361	20.942.174.361
Tổng	33.424.106.050	33.424.106.050	79.788.649.810	79.788.649.810

5.15 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	9.584.367.870	9.273.155.529
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	17.820.758.000	16.930.093.967
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	2.867.390.499	2.812.342.605
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	14.944.539.824	15.580.919.092
Công ty CP Đầu tư năng lượng VINAINCON	714.336.990	714.389.412
Công ty Cổ phần Kết cấu Thép xây dựng	14.529.287.737	14.167.274.976
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	3.625.918.739	4.145.289.404
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và XD Vinaincon	10.276.901.341	9.221.885.075
Công ty CP Bao bì Sông Công	6.717.104.627	6.935.613.032
Công ty CP Bê tông Điện lực Khánh Hòa	5.189.777.051	5.985.755.051
Công ty CP và Đầu tư Phát triển Phước Long	108.822.241.306	107.985.668.308
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	1.559.142.352	1.558.082.700
Tổng	196.651.766.336	195.310.469.151

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÁU B 09 - DN/HN

5.15 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	-	779.612.900	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp	4.123.185.470	-	-	4.123.185.470	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	10.032.000.000	-	-	10.032.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	-	899.972.230	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	-	2.086.292.176	-	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	8.861.055.899	(4.837.597.400)	(4.837.597.400)	8.861.055.899	(2.931.360.576)	(2.931.360.576)
Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM	487.880.000	-	-	487.880.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Đồng Anh	1.350.000.000	(207.735.216)	(207.735.216)	1.350.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	-	2.700.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-
Công ty CP Xây lắp điện Miền Nam	1.500.000.000	(685.660.834)	(685.660.834)	1.500.000.000	(600.371.774)	(600.371.774)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.725.990.000	-	-	2.821.410.000	-	-
Tổng	45.045.988.675	(5.730.993.450)	-	43.141.408.675	(3.531.732.350)	-

(*) Tại ngày Báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.110.238.106.802	1.110.238.106.802	1.178.274.634.279	1.178.274.634.279
<i>Công ty mẹ</i>				
Công ty CP Tư vấn Thiết kế E&C - Mua sắm thiết bị chính, HĐKT 2017-025/SH1	43.934.321.120	43.934.321.120	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Changzhou Toshiba Transformer Co., Ltd	-	-	69.312.780.000	69.312.780.000
Công ty TNHH HT Truyền tải và PP Toshiba VN	-	-	26.459.089.960	26.459.089.960
Công ty CP Đầu tư, Phát triển và Chuyển giao Công nghệ	3.731.645.994	3.731.645.994	7.784.476.520	7.784.476.520
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>				
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	-	-	17.079.286.893	17.079.286.893
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	4.474.280.351	4.474.280.351	12.364.833.531	12.364.833.531
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>				
Công ty Thương mại Đức Giang	5.910.658.008	5.910.658.008	6.783.731.746	6.783.731.746
Tổng CT CP XD Điện Việt Nam	-	-	5.476.187.934	5.476.187.934
Công ty CP Xây lắp Điện 1	20.580.234.959	20.580.234.959	45.168.775.930	45.168.775.930
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất</i>				
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL	5.928.270.409	5.928.270.409	5.928.270.409	5.928.270.409
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	5.845.279.233	5.845.279.233	8.350.925.491	8.350.925.491
<i>Công ty CP ĐT Xây dựng Số 5</i>				
Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Việt Sơn	278.601.576	278.601.576	6.935.506.653	6.935.506.653
CN Công ty CP ĐT PT Xây dựng Đại Việt tại Campuchia	-	-	1.143.781.040	1.143.781.040
Công ty TNHH bê tông Hồng Tín Bình Dương	4.453.430.500	4.453.430.500	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>				
Công ty CP Bao bì Sông Công	3.151.853.980	3.151.853.980	-	-
Công ty TNHH Tô Tây	2.999.448.921	2.999.448.921	3.992.407.957	3.992.407.957
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	15.408.151.289	15.408.151.289	2.959.643.963	2.959.643.963

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.16 Phải trả người bán (Tiếp theo)

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</i>				
Trụ sở BIDV Bạc Liêu-Hưng	-	-	13.623.458.684	13.623.458.684
Công ty CP ĐTXD Phát triển Việt Tiệp	21.478.558.001	21.478.558.001	19.419.451.668	19.419.451.668
Công ty TNHH Thống nhất Bắc Việt	1.358.821.332	1.358.821.332	16.738.461.989	16.738.461.989
<i>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>				
Công ty CP Vật liệu Xây dựng & Trang trí Nội thất TP.HCM	16.665.041.020	16.665.041.020	15.758.402.520	15.758.402.520
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đức Quang Minh	23.516.178.026	23.516.178.026	34.551.188.397	34.551.188.397
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Dịch vụ D.N.T	17.328.805.507	17.328.805.507	15.588.409.659	15.588.409.659
<i>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang</i>				
Công ty Cổ phần Vật tư XD Minh Hà	3.260.260.800	3.260.260.800	2.334.556.600	2.334.556.600
Công ty TNHH TM DV XD 349	2.050.344.836	2.050.344.836	1.881.982.720	1.881.982.720
DNTN Đức Hùng	5.023.458.025	5.023.458.025	4.451.260.598	4.451.260.598
Công ty TNHH 195 Long Xuyên	1.614.239.200	1.614.239.200	1.155.665.000	1.155.665.000
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>894.198.568.715</i>	<i>894.198.568.715</i>	<i>825.984.443.417</i>	<i>825.984.443.417</i>
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	29.057.351.338	29.057.351.338	29.057.351.338	29.057.351.338
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>				
Công ty Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314
Công ty CP Cơ khí Chính xác VINASHIN	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300
Công ty CP LILAMA 3	1.782.804.330	1.782.804.330	1.782.804.330	1.782.804.330
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	1.989.003.582	1.989.003.582	1.989.003.582	1.989.003.582
Phải trả các đối tượng khác	15.037.405.812	15.037.405.812	15.037.405.812	15.037.405.812
Tổng	1.139.295.458.140	1.139.295.458.140	1.207.331.985.617	1.207.331.985.617
<i>Trong đó phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>	<i>3.537.992.651</i>	<i>3.537.992.651</i>	<i>43.200.799.645</i>	<i>43.200.799.645</i>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	384.351.868.917	299.733.855.813
<i>Công ty mẹ</i>		
Trường Cao đẳng Kinh tế KT Vinatex - TP. HCM	-	2.496.319.962
CN TĐ Dầu khí VN- Ban QLDA ĐL DK Sông Hậu 1	-	29.120.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TM và VT Thiên Phúc	13.794.765.600	-
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>		
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	8.250.000.000	-
Công ty TNHH Điện Gió Mũi Dinh	49.281.461.206	-
Ban QLDA Các Công Trình Điện Miền Bắc	5.044.520.708	18.793.809
Ban Quản lý Dự án Các công trình Điện Miền Nam	31.247.676.396	46.972.023.313
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	2.621.534.301	9.021.052.421
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>		
A BQL Miền Trung	21.481.669.547	-
Công ty CP Điện mặt trời europplast Phú Yên	10.000.000.000	-
Công ty Truyền tải Điện 1	-	25.870.400
Công ty WUHAN KAIDI	-	2.125.870.923
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất</i>		
Công ty CP Xây lắp và sản xuất Công nghiệp Thanh Bình	-	6.580.828.739
Công ty TNHH Toto Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	1.911.584.700	-
<i>Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp</i>		
CT XD Nhà ký túc xá Đại học Công nghiệp Hà Nội	62.593.196	6.009.142.911
Công ty TNHH Thống nhất Bắc Việt	46.887.349.276	35.889.849.075
Nguyễn.Tân-Gia có bờ sông nhuộm TT	-	2.984.578.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Quận Ba Đình	21.730.312.000	24.800.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Trình Giao Thông 610	-	8.888.058.228
CN Sài Gòn - Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	-	10.565.524.874
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	-	14.915.671.200
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thiên An	-	-
<i>Công ty CP ĐT Xây dựng Số 5</i>		
Ban QLDA 1 Tỉnh Sóc Trăng	16.708.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Kon Tum	6.983.153.621	-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	<i>148.347.248.366</i>	<i>99.319.771.958</i>
Tổng	384.351.868.917	299.733.855.813

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	151.882.985.796	233.833.513.941
<i>Công ty mẹ</i>		
Công trình thủy điện Đồng Nai 5	-	4.205.738.353
Dự án Nhiệt điện Thái Bình (JURONG)	-	2.292.600.000
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn - phần Lắp	4.557.733.268	-
Lãi vay phải trả nhà ĐT mua cổ phần lần đầu	1.370.075.452	1.424.499.088
Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	36.207.349	7.845.759.625
Các công trình khác	8.267.161.725	12.444.303.151
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>		
Trạm biến áp 220kV Đăk Nông	-	16.238.839.727
Trích trước EPC 220kV Cáp ngầm Gói 6	4.637.279.744	-
Đường dây 220kV Tân Uyên - Thuận An	-	-
DZ 220 KV Long Phú - Cần Thơ - Trà Nóc	2.940.886.800	12.170.358.186
Cải Tạo Đường dây 220kV Phú Lâm - Hóc Môn 1 Thành 2 Mạch	89.407.800	11.141.687.314
Chi phí phải trả - Chi nhánh 7	12.979.451.743	4.635.404.211
Chi phí phải trả - Chi nhánh 3	-	2.730.000.000
Trạm BA 500kV Tân Uyên và đấu nối (9455)	8.537.428.632	-
Thủy điện Đak Mít 3 - tỉnh Quảng Nam	-	1.817.956.444
Các khoản chi phí phải trả khác	31.412.185.573	65.234.008.159
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>		
Trạm 220 KV Đông Anh	-	3.505.036.097
Trạm 500 KV Đông Anh	-	2.003.969.564
Trạm 500kV Lai Châu	1.500.000.000	13.968.552.976
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất</i>		
Chi phí công trình xây lắp	14.913.162.504	14.913.162.504
Chi phí lãi vay	2.090.040.726	2.090.040.726
<i>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</i>		
Trích trước chi phí công trình	40.795.940.569	18.038.446.994
<i>Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>		
Chi phí vận chuyển, xe nâng cầu	2.145.356.500	7.841.292.037
Giá trị hàng nhập kho chưa có hóa đơn	2.056.594.720	3.123.379.574
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	13.554.072.691	26.168.479.211
b) Dài hạn	190.174.354	190.174.354
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>		
Lãi vay ứng vốn	190.174.354	190.174.354
Tổng	152.073.160.150	234.023.688.295

5.19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	568.405.523	457.771.111
Doanh thu nhận trước từ dịch vụ XKLD	-	369.474.834
Doanh thu chưa thực hiện khác	568.405.523	88.296.277
Tổng	568.405.523	457.771.111

5.20 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	253.213.865.860	224.374.611.672
Kinh phí công đoàn;	3.281.023.218	3.514.160.442
Bảo hiểm xã hội;	5.306.565.810	8.947.510.212
Bảo hiểm y tế;	1.316.334.040	1.218.671.725
Bảo hiểm thất nghiệp;	125.736.469	93.870.067
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2.029.963.036	779.355.246
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	241.154.243.287	209.821.043.980
<i>Cục thuế Hà Nội</i>	<i>14.201.251.452</i>	<i>14.201.251.452</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Bất động sản Á Châu</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Giá trị Quyền sử dụng đất</i>	<i>49.215.604.667</i>	<i>49.215.604.667</i>
<i>Thu đền bù di dời giải phóng mặt bằng</i>	<i>13.497.393.364</i>	<i>13.497.393.364</i>
<i>Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>134.239.993.804</i>	<i>102.906.794.497</i>
b) Dài hạn	2.504.237.483	5.067.352.377
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.504.237.483	5.067.352.377
Tổng	255.718.103.343	229.441.964.049

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÁU B 09 - DN/HN

5.21 Vay và thuê ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	619.015.418.320	619.015.418.320	1.739.220.987.774	1.622.477.117.952	502.271.548.498	502.271.548.498
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sở Giao dịch 1	38.226.374.562	38.226.374.562	140.263.979.219	105.371.245.825	3.333.641.168	3.333.641.168
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	28.457.778.061	28.457.778.061	125.481.410.372	97.023.632.311	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	4.117.762.959	4.117.762.959	35.734.072.797	31.616.309.838	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đông Anh	5.325.214.000	5.325.214.000	14.701.873.201	18.376.659.201	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	538.636.460	5.038.636.460	4.500.000.000	4.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên - Chi nhánh Thái Nguyên (1)	244.145.571.716	244.145.571.716	476.302.342.072	502.695.761.604	270.538.991.248	270.538.991.248
Ban Quản lý Nhiệt Điện 3	8.933.247.154	8.933.247.154			8.933.247.154	8.933.247.154
Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (2)	59.584.571.722	59.584.571.722	74.208.478.850	44.239.366.998	29.615.459.870	29.615.459.870
Ngân hàng TMCP Quân đội	42.526.624.242	42.526.624.242	147.756.351.297	137.085.925.085	31.856.198.030	31.856.198.030
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Tp HCM	9.474.332.301	9.474.332.301	65.133.095.335	83.189.908.973	27.531.145.939	27.531.145.939
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (3)	53.474.202.292	53.474.202.292	279.630.081.884	270.323.055.483	44.167.175.891	44.167.175.891
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	6.767.139.388	6.767.139.388	11.664.563.158	13.307.667.321	8.410.243.551	8.410.243.551
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	28.072.843.348	28.072.843.348	64.645.713.890	56.717.327.071	20.144.456.529	20.144.456.529
Vay ngắn hạn các cá nhân và các đơn vị khác	89.909.756.575	89.909.756.575	303.160.389.239	257.491.621.782	44.240.989.118	44.240.989.118
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.839.901.064	7.839.901.064	7.943.901.064	2.560.036.200	2.456.036.200	348.071.500
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN9	300.141.500	300.141.500	678.070.000	726.000.000	348.071.500	348.071.500
Nợ dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác	7.539.759.564	7.539.759.564	7.265.831.064	1.834.036.200	2.107.964.700	-
Tổng	626.855.319.384	626.855.319.384	1.747.164.888.838	1.625.037.154.152	504.727.584.698	502.619.619.998

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(1): Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/4184844/HĐTD ngày 20/06/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên, với hạn mức tín dụng tối đa là 300.000.000.000 đồng, thời hạn cấp mức là kể từ ngày 20/06/2018 đến hết ngày 30/06/2018, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích là Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thẻ chấp toàn bộ hàng hóa tồn kho, tài sản của bên thứ ba; bảo lãnh của TCT CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi SXKD bằng VND và ngoại tệ; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký giữa bên được bảo lãnh và đối tác khác.

(2): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/HĐTD ngày 14/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với hạn mức: 70.000.000.000 VND. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn cho vay, lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

(3): Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần đồng số 0040/TD8/16LD ngày 26 tháng 12 năm 2016. Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết năm 2018 kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng tín dụng; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 44.167.175.891 đồng

5.22 Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	20.853.129.279	39.754.442.621
Dự phòng BH CT thủy điện Đồng Nai 5	-	3.274.471.086
Dự phòng BHCT Nhiệt điện Nghi Sơn 1	-	450.218.425
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.564.573.201	4.137.927.895
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.790.252.120	2.821.834.465
Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng khác và sản phẩm khác	12.498.303.958	29.069.990.750
b) Dài hạn	27.458.897.274	55.296.273.860
Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng và sản phẩm	27.458.897.274	55.296.273.860
Tổng	48.312.026.553	95.050.716.481



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẤU B 09 - DN/HN

5.23 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản mục	31/1/2018 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn	3.563.109.348.099	3.563.109.348.099	288.890.754.777	214.826.162.360	3.489.044.755.682	3.489.044.755.682
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	334.375.194.744	334.375.194.744	-	15.920.000.000	350.295.194.744	350.295.194.744
- Chi nhánh Thái Nguyên (1)	1.013.853.205.250	1.013.853.205.250	52.627.127.748	-	961.226.077.502	961.226.077.502
Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Kạn	1.892.104.533.853	1.892.104.533.853	147.323.746.835	70.519.983	1.744.851.307.001	1.744.851.307.001
Thái Nguyên (2)	174.617.512.802	174.617.512.802	49.716.765.719	185.999.490.687	310.900.237.770	310.900.237.770
Bộ Tài chính (3)	1.580.555.565	1.580.555.565	-	1.616.666.660	3.197.222.225	3.197.222.225
Ngân hàng BNP (4)	107.900.000.000	107.900.000.000	-	-	107.900.000.000	107.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN	288.000.000	288.000.000	-	678.070.000	966.070.000	966.070.000
- CN Hai Bà Trưng	38.390.345.885	38.390.345.885	39.223.114.475	10.541.415.030	9.708.646.440	9.708.646.440
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (5)	3.563.109.348.099	3.563.109.348.099	288.890.754.777	214.826.162.360	3.489.044.755.682	3.489.044.755.682
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN9	107.900.000.000	107.900.000.000	-	-	107.900.000.000	107.900.000.000
Vay dài hạn các cá nhân và các đơn vị khác	288.000.000	288.000.000	-	678.070.000	966.070.000	966.070.000
Tổng	3.563.109.348.099	3.563.109.348.099	288.890.754.777	214.826.162.360	3.489.044.755.682	3.489.044.755.682

(1): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên là khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 02/2005/HĐTD-VINAINCON ngày 16/06/2005 giữa Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên, lãi suất của khoản vay VND là lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm trả lãi cộng (+) 3,5%.

(2): Khoản vay Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên là khoản vay được ký giữa Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 10/2004/HĐTD ngày 21/04/2004, các phụ lục HĐ, hợp đồng tín dụng điều chỉnh kèm theo và khế ước nhận nợ.

(3): Khoản vay Bộ Tài chính là khoản vay dài hạn theo hợp đồng để thanh toán mua máy móc thiết bị liên quan tới Hợp đồng cung cấp thiết bị của dự án Xi măng Thái Nguyên do Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam thực hiện và hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 02/2011/HĐ/QTL-XMTN ngày 27/07/2011; Hợp đồng số 03/2012/HĐ/QTL-XMTN ngày 19/01/2012; 04/2012/HĐ/QTL-XMTN ngày 12/07/2012. Hợp đồng số 05/2013/HĐ/QTL-XMTN ngày 20/03/2013; Hợp đồng số 06/2013/HĐ/QTL-XMTN ngày 04/09/2013.

(4): Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas là khoản vay Hợp đồng tín dụng người mua Coface ngày 28/06/2005 giữa Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng BNP Paribas về việc cung cấp một khoản tín dụng người mua (thiết bị chính, vật tư kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật cho một dây chuyền sản xuất xi măng hoàn chỉnh bao gồm thiết bị chính, vật tư kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật cho nhà máy xi măng Thái Nguyên) lãi suất 4,18%/năm.

(5) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim theo Hợp đồng vay số 18/2016/NKG-XLĐII ngày 02/03/2016. Số tiền vay: 107.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Để góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Bên Vay và Bên cho vay (hoặc bên thứ ba do bên cho vay chỉ định) để chuyển nhượng cổ phần của Bên Vay tại Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên nhưng không quá 01 năm tính từ ngày Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy phép xây dựng dự án hoặc có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc không quá 02 năm tính từ ngày Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tùy thời điểm nào đến trước. Tiền vay sẽ được cân trừ vào giá trị chuyển nhượng cổ phần theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Lãi suất cho vay: 0%/tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.24 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	550.000.000.000	(13.042.506.855)	31.722.634.014	(1.812.761)	(712.437.999.865)	222.039.241.290	78.279.555.823
Tăng trong năm	-	13.042.506.855	12.730.162.809	-	(92.665.024.908)	38.543.557.258	(28.348.797.986)
Tăng trong năm	-	13.042.506.855	12.730.162.809	-	-	38.543.557.258	64.316.226.922
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(92.665.024.908)	-	(92.665.024.908)
Giảm trong năm	-	-	-	-	67.050.460.126	22.376.484.276	89.426.944.402
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	27.500.000.000	-	27.500.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	39.550.460.126	22.376.484.276	61.926.944.402
Số dư tại 31/12/2017	550.000.000.000	-	44.452.796.823	(1.812.761)	(872.153.484.899)	238.206.314.272	(39.496.186.565)
Số dư tại 01/01/2018	550.000.000.000	-	44.452.796.823	(1.812.761)	(872.153.484.899)	238.206.314.272	(39.496.186.565)
Tăng trong năm	-	-	10.996.110.370	-	(313.489.234.041)	28.783.869.067	(273.709.254.604)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.996.110.370	-	-	-	10.996.110.370
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(313.489.234.041)	-	(313.489.234.041)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	28.783.869.067	28.783.869.067
Giảm trong năm	-	-	-	62.143.800	20.538.828.976	25.136.682.348	45.737.655.124
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	10.996.110.370	-	10.996.110.370
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	9.542.718.606	-	9.542.718.606
Giảm trong năm	-	-	-	62.143.800	-	25.136.682.348	25.198.826.148
Số dư tại 31/12/2018	550.000.000.000	-	55.448.907.193	(63.956.561)	(1.206.181.547.916)	241.853.500.991	(358.943.096.293)

Đơn vị tính: VND



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.24 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ tức đã chia và lợi nhuận đã chia	2.732.000.000	27.500.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

5.25 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	1.517.419.418.405	2.073.717.022.551
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.766.064.354.823	2.128.895.381.664
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	114.341.650.373	82.243.078.212
Tổng	3.397.825.423.601	4.284.855.482.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.628.503.250	9.731.864.904
Chiết khấu thương mại	3.628.503.250	9.731.864.904
Doanh thu thuần	3.394.196.920.351	4.275.123.617.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.26 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	1.479.382.342.606	1.872.928.431.916
Giá vốn hoạt động thành phẩm, hàng hóa	1.615.852.877.661	2.026.279.356.346
Giá vốn dịch vụ và bán hàng hóa	109.568.508.757	75.775.155.499
Tổng	3.204.803.729.024	3.974.982.943.761

5.27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	306.000.000	1.164.064.000
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi ký quỹ	8.725.250.533	20.907.844.198
Lãi chênh lệch tỷ giá	99.079.021	411.576.167
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	641.040.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	558.863.191	-
Doanh thu tài chính khác	159.346.615	765.197.734
Tổng	9.848.539.360	23.889.722.099

5.28 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	171.849.348.706	150.814.586.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá	834.934.852	14.442.248.904
Chiết khấu thanh toán	873.410.200	3.471.590.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	154.492.399.252	-
Chi phí tài chính khác	2.152.240.604	861.419.427
Tổng	330.202.333.614	169.589.845.204

5.29 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	8.297.036.210	8.002.781.380
Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	3.095.414.433	3.735.324.039
Chi phí khấu hao	527.579.015	1.022.013.260
Thuế, phí, lệ phí	41.706.400	75.711.091
Chi phí bảo hành	3.453.141.346	6.732.970.608
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(6.663.786.629)	(4.375.452.194)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.079.686.083	8.391.321.528
Chi phí khác bằng tiền	11.137.390.920	14.521.441.191
Tổng	27.968.167.778	38.106.110.903

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	116.693.277.015	140.941.857.898
Chi phí vật liệu quản lý	881.741.846	1.687.479.495
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.680.929.269	1.996.655.975
Chi phí khấu hao	12.216.116.160	12.191.711.328
Thuế, phí, lệ phí	9.375.970.031	10.127.061.088
Chi phí dự phòng	1.321.940.908	430.327.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.512.496.808	36.764.521.944
Chi phí khác bằng tiền	42.485.117.692	38.067.803.649
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	-	(5.162.204.946)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.846.049.489)	(4.589.510.249)
Hoàn nhập chi phí dự phòng HTK	(3.028.021.755)	-
Tổng	210.293.518.485	232.455.703.807

5.31 Lợi nhuận khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý TSCD, công cụ dụng cụ	4.847.305.124	8.500.973.967
Thu từ cho thuê tài sản, xe, kho bãi, mặt bằng, văn phòng, tiền điện	5.761.932.134	3.603.467.659
Hoàn nhập bảo hành công trình	62.186.169.710	25.130.723.009
Xử lý công nợ	18.482.809.775	-
Chênh lệch tài sản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Xây lắp & SXCN Đức Giang	10.773.528.109	-
Khoản hỗ trợ chi phí GPMB	-	28.627.000.000
Phải thu theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Chi nhánh tư vấn thiết kế	-	20.241.863.025
Thu nhập khác	10.366.297.690	11.633.187.481
Tổng	112.418.042.542	97.737.215.141
Chi phí khác		
Chi phí phạt thuế, chậm nộp BHXH	4.071.802.859	1.333.809.094
Chi phí cho thuê kho, mặt bằng, văn phòng	4.189.864.636	1.521.053.051
Tiền phạt chậm tiến độ, phạt vi phạm hợp đồng	-	1.322.496.421
Chi phí CCDC thanh lý	195.000.000	1.954.337.179
Chi phí khác	7.120.145.965	9.400.679.688
Tổng	15.576.813.460	15.532.375.433
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	96.841.229.082	82.204.839.708

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.051.842.981	26.996.138.063
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	20.664.279	43.609.034
Tổng	17.072.507.260	27.039.747.097

5.33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	(313.489.234.041)	(92.665.024.908)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	9.542.718.606
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(313.489.234.041)	(102.207.743.514)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	55.000.000	55.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(5.700)	(1.858)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 từ (984) VND lên (1.858) VND.

Năm 2018, Tổng Công ty chưa xác định được mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018.

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ**

Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được tại ngày 01/01/2018, Tổng Công ty đã trình bày lại các chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải trả người bán ngắn hạn và Các khoản phải trả ngắn hạn theo đối tượng công trình (thay vì theo đối tượng công nợ), số liệu cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 31/12/2017	Chênh lệch VND
	Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	
Trả trước cho người bán	204.255.456.852	199.162.284.730	5.093.172.122
Phải thu ngắn hạn khác	220.879.975.613	220.553.899.432	326.076.181
Cộng thay đổi Tài sản			5.419.248.303
Phải trả người bán ngắn hạn	1.178.274.634.279	1.173.181.462.157	5.093.172.122
Phải trả ngắn hạn khác	224.374.611.672	224.048.535.491	326.076.181
Cộng thay đổi Nguồn vốn			5.419.248.303

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, BKS	2.564.713.000	2.367.276.000
Tổng	2.564.713.000	2.367.276.000

Số dư với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khác hàng		362.971.270	362.971.270
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Công ty liên kết	362.971.270	362.971.270
Phải thu khác		1.973.413.225	22.001.271.358
Công ty CP TV Thiết kế và XD VINAINCON	Công ty liên kết	-	20.648.242.173
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	487.669.866	271.730.076
Công ty CP Đầu tư và SX Công nghiệp - VLiệu	Công ty liên kết	280.395.836	280.395.836
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	917.781.318	656.479.818
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư	126.000.000	-
Công ty CP ĐT và Khoáng sản VINAINCON	Công ty đầu tư	161.566.205	144.423.455
Trả trước cho người bán		13.198.197.142	13.198.197.142
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết	8.485.617.811	8.485.617.811
		31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán		3.537.992.651	43.200.799.645
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	789.194.170	1.306.487.170
Công ty CP TV Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	2.701.540.222	41.847.054.216
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	41.452.480	41.452.480
Công ty CP Đầu tư & XD Công nghiệp	Công ty đầu tư	5.805.779	5.805.779

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.3 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2018

Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh xây lắp và sản xuất xi măng.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Xây lắp, dịch vụ	Xi măng	Tổng
DOANH THU			
Tổng doanh thu	2.857.670.941.702	536.525.978.649	3.394.196.920.351
Doanh thu	2.857.670.941.702	536.525.978.649	3.394.196.920.351
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	(11.675.261.039)	(37.193.233.897)	(48.868.494.936)
Lãi tiền gửi	-	-	9.848.539.360
Chi phí tài chính			(330.202.333.614)
Lãi lỗ trong công ty liên kết			4.748.202.394
Lợi nhuận khác	-	-	96.841.229.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(17.051.842.981)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(20.664.279)
Lợi nhuận trong năm			(284.705.364.974)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Xây lắp, dịch vụ	Xi măng	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	312.249.989.471	2.639.007.797.904	2.951.257.787.375
Các khoản phải thu	1.324.140.989.131	73.247.464.892	1.397.388.454.023
Hàng tồn kho	826.266.472.575	127.018.467.699	953.284.940.274
Tài sản không thể phân bổ	-	-	736.041.972.125
Tổng tài sản			6.062.864.416.316
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	1.656.295.227.437	91.508.614.142	1.747.803.841.579
Phải trả tiền vay	530.868.649.117	3.659.096.018.366	4.189.964.667.483
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	484.039.003.547
Tổng nợ phải trả			6.421.807.512.609

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty được kiểm toán với ý kiến chấp nhận từng phần một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh, phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Người lập

Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng

Hoàng Thế Hiển

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc

Hoàng Chí Cường

